



Báo cáo Tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-40

420
C
CỔ P
SÂN
C
HA

M.S.D.M
★

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lưu Việt Bắc	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21/6/2021
Ông Lê Ngọc Đức	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01/4/2021 và Miễn nhiệm ngày 21/6/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ lện trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trương Minh Hoàng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 220322.023/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.816.904.222	214.395.150.487
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	23.294.057.128	66.352.935.659
111	1. Tiền		12.739.107.141	46.547.437.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.554.949.987	19.805.497.834
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	59.594.699.793	59.749.210.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh		64.592.818.301	65.609.011.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.178.451.250)	(6.028.651.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.332.742	168.850.882
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.530.409.113	80.259.456.949
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.274.099.222	23.707.614.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.061.085.300	1.022.092.385
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	42.020.000.000	53.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.560.680.552	5.980.812.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.385.455.961)	(3.951.062.256)
140	IV. Hàng tồn kho		10.463.081.856	5.374.803.519
141	1. Hàng tồn kho	8	10.463.081.856	5.374.803.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.934.656.332	2.658.743.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.592.023.977	1.762.094.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		152.700.492	718.593.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	189.931.863	178.055.613
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.755.933.002	193.861.787.363
220	II. Tài sản cố định		113.141.612.892	132.995.615.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.470.714.363	132.115.654.665
222	- Nguyên giá		198.701.378.903	198.695.752.507
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.230.664.540)	(66.580.097.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	670.898.529	879.961.073
228	- Nguyên giá		1.999.613.332	1.893.132.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.328.714.803)	(1.013.170.927)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.865.147.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.865.147.153	1.865.147.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	47.387.965.598	51.011.935.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.387.965.598	50.811.935.410
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.361.207.359	7.989.089.062
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.687.443.802	7.989.089.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	7.673.763.557	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		331.572.837.224	408.256.937.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		74.044.144.224	90.771.503.242
310	I. Nợ ngắn hạn		61.135.291.512	77.849.228.273
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.966.608.477	17.489.162.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.654.969	70.440.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	307.741.163	448.178.802
314	4. Phải trả người lao động		3.136.341.086	4.989.267.029
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		795.184.019	1.222.804.647
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.858.251.980	20.713.887.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	37.676.690.782	32.123.042.675
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322.819.036	792.445.836
330	II. Nợ dài hạn		12.908.852.712	12.922.274.969
337	1. Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.947.788.200	9.951.799.225
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	8.931.064.512	2.940.475.744
400	B. NGUỒN VỐN		257.528.693.000	317.485.434.608
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	257.528.693.000	317.485.434.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.481.566.206	117.514.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(19.764.557.073)	(7.870.046.050)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48.405.898.639)	(9.913.167.247)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.585.406.247)	28.597.090.443
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(39.820.492.392)	(38.510.257.690)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.538.518.767	15.075.017.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		331.572.837.224	408.256.937.850


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.594.693.926	100.998.196.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	20.000	353.310.293
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.594.673.926	100.644.886.063
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	68.610.618.302	114.162.266.635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(27.015.944.376)	(13.517.380.572)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.153.359.044	8.895.209.193
22	7. Chi phí tài chính	23	2.741.220.959	9.345.872.524
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.418.007.260	3.231.390.112
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(3.423.969.812)	262.299.440
25	9. Chi phí bán hàng	24	5.050.666.289	6.922.418.515
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.071.735.825	23.131.195.590
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(52.150.178.217)	(43.759.358.568)
31	12. Thu nhập khác		177.477.041	70.132.746
32	13. Chi phí khác		16.834.514	240.591.981
40	14. Lợi nhuận khác		160.642.527	(170.459.235)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(51.989.535.690)	(43.929.817.803)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	100.630.684	124.386.645
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	(1.683.174.789)	2.940.475.744
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(50.406.991.585)	(46.994.680.192)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(39.820.492.392)	(38.510.257.690)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.586.499.193)	(8.484.422.502)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(2.105)	(1.954)

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Thương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(51.989.535.690)	(43.929.817.803)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		19.966.110.574	19.830.262.623
03	Các khoản dự phòng		4.584.193.705	9.832.749.756
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.797.165	23.837.045
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(879.110.062)	(8.879.019.954)
06	Chi phí lãi vay		3.418.007.260	3.231.390.112
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24.898.537.048)	(19.890.598.221)
09	Giảm các khoản phải thu		(3.831.424.967)	1.472.098.508
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(5.088.278.337)	1.292.870.839
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		3.325.370.095	(11.190.265.967)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.471.715.531	7.243.042.221
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		1.016.192.986	(1.682.610.037)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.217.835.379)	(3.670.845.949)
15	Thuế TNDN đã nộp		(75.847.610)	(2.193.609.451)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(502.626.800)	(2.139.064.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.801.271.529)	(30.758.982.567)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(112.107.728)	(6.737.463.492)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.481.860)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.680.000.000	54.489.221.621
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.511.100.995	8.458.087.366
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.067.511.407	16.209.845.495

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		1.050.000.000	700.000.000
32	2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.894.511.023)	(7.870.046.050)
33	3. Tiền thu từ đi vay		25.222.721.625	27.018.237.927
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(25.673.084.543)	(21.010.315.891)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.029.933.350)	(1.327.884.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.324.807.291)	(2.490.008.314)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.058.567.413)	(17.039.145.386)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	66.352.935.659	83.415.581.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(311.118)	(23.500.667)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.294.057.128	66.352.935.659


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 443 người (tại ngày 31/12/2020 là: 622 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

c. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói riêng. Dẫn đến doanh thu, chi phí của Công ty đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh năm 2021 bị lỗ.

d. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty

con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- ▶ Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
 - ▶ Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - ▶ Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

c) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.792.554.775	8.476.064.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.946.552.366	38.071.373.462
Các khoản tương đương tiền (*)	10.554.949.987	19.805.497.834
	23.294.057.128	66.352.935.659

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2021 gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,0%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.126.750.625	-	9.149.561.679	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.826.158.228	(2.049.782.585)	4.536.457.198	-
Eastar Jet Co., Ltd (*)	4.972.422.447	(4.972.422.447)	5.292.704.422	(1.587.811.327)
Công ty CP Hàng không VietJet	-	-	859.408.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	622.868.283	-	2.251.955.000	-
Khác	3.725.899.639	-	1.617.528.247	-
	20.274.099.222	(7.022.205.032)	23.707.614.546	(1.587.811.327)

(*) Khoản phải thu của Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS). Eastar Jet Co., Ltd đã nộp đơn xin phá sản lên Tòa án Hàn Quốc. Theo thông báo chính thức từ Eastar Jet Co., Ltd. ngày 17/11/2021: Theo phán quyết của Tòa án, chỉ 4,4614% tiền gốc và lãi được hoàn trả bằng tiền mặt. Theo đó, trong năm Eastar Jet Co., Ltd. đã hoàn trả cho Công ty số tiền 10.779,91 USD tương ứng với tỷ lệ trên. Số còn lại được Công ty trích lập 100% do đánh giá không có khả năng thu hồi.

5. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	17.760.450.000	(4.681.013.750)	17.660.250.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	3.487.500.000	(497.437.500)	2.737.500.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iii)	2.005.000	3.200.000	-	28.160.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iv)	664.412.051	1.005.306.000	-	2.228.100.000
Công ty CP Logistics Hàng không (v)	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	64.592.818.301	22.256.456.000	(5.178.451.250)	22.654.010.000
				(6.028.651.250)

Tại ngày 31/12/2021, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sản giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	SCS	20	0,000039%	HOSE
(iv)	NCT	12.230	0,05%	HOSE
(v)		672.000	0,66%	(*)

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sản giao dịch tương ứng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	180.332.742	168.850.882
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	180.332.742	168.850.882
Dài hạn	-	200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	200.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại 31/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty;

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc
		VND		VND
Công ty CP Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49%	49.000.000.000	49%	49.000.000.000
Tầng 3 tòa nhà NTS, cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội		47.387.965.598		50.811.935.410
	49%	47.387.965.598	49%	50.811.935.410

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Đối tượng khác	5.520.000.000	-
	42.020.000.000	53.500.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 7,0%/năm - 7,10%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Quỹ khen thưởng chi trước	489.500.000	-	505.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.299.039.063	-	1.235.039.063	-
Tạm ứng cho nhân viên	273.321.600	-	350.157.520	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	872.444.906	-	1.080.466.027	-
Khác	1.263.124.054	-	446.898.735	-
	6.560.680.552	(2.363.250.929)	5.980.812.274	(2.363.250.929)

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.748.323.666	-	2.806.134.241	-
Công cụ, dụng cụ	357.164.828	-	390.623.743	-
Hàng hóa	7.357.593.362	-	2.178.045.535	-
	10.463.081.856	-	5.374.803.519	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	560.086.183	619.410.100
Công cụ dụng cụ xuất dùng	133.917.248	605.572.492
Chi phí bảo hộ lao động	23.930.624	32.982.731
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	788.901.740	282.919.730
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	217.741.451
Khác	85.188.182	3.467.744
	1.592.023.977	1.762.094.248
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	620.123.888	914.957.916
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	366.299.512	97.224.084
Chi phí cải tạo, sửa chữa	793.051.873	1.167.108.800
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	2.820.366.561	5.275.212.941
Khác	87.601.968	534.585.321
	4.687.443.802	7.989.089.062

10. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:				
<i>Estar Jet Co., Ltd</i>	4.972.422.447	-	5.292.704.422	3.704.893.095
<i>Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines</i>	4.826.158.228	2.776.375.643	-	-
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai</i>	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
	12.161.831.604	2.776.375.643	7.655.955.351	3.704.893.095

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	12.795.937.136	134.658.482.853	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.695.752.507
Tăng trong kỳ	-	5.626.396	-	-	-	5.626.396
Tại ngày 01/01/2021	12.795.937.136	134.664.109.249	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.701.378.903
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	5.674.420.566	38.974.095.891	18.796.968.628	3.055.713.746	78.899.011	66.580.097.842
Khấu hao trong kỳ	1.159.082.988	11.744.176.829	6.150.039.835	585.564.337	11.702.709	19.650.566.698
Tại ngày 31/12/2021	6.833.503.554	50.718.272.720	24.947.008.463	3.641.278.083	90.601.720	86.230.664.540
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	7.121.516.570	95.684.386.962	28.402.908.398	895.140.026	11.702.709	132.115.654.665
Tại ngày 31/12/2021	5.962.433.582	83.945.836.529	22.252.868.563	309.575.689	-	112.470.714.363

▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.609.695.089 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.240.505.671 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	1.893.132.000	1.893.132.000
Mua trong kỳ	106.481.332	106.481.332
Tại ngày 31/12/2021	1.999.613.332	1.999.613.332
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	1.013.170.927	1.013.170.927
Khấu hao trong kỳ	315.543.876	315.543.876
Tại ngày 31/12/2021	1.328.714.803	1.328.714.803
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	879.961.073	879.961.073
Tại ngày 31/12/2021	670.898.529	670.898.529

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	117.909.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	1.865.147.153	1.865.147.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2021, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chia cổ tức	425.216.250	19.446.970.000
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	-	335.940.600
Kinh phí công đoàn	376.019.396	261.410.512
BHYT, BHXH, BHTN	870.257.899	219.893.471
Khác	186.758.435	449.672.483
	1.858.251.980	20.713.887.066

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.672.167.720	5.672.167.720	5.869.305.404	5.869.305.404
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.336.840.159	2.336.840.159	1.270.203.488	1.270.203.488
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	47.191.150	47.191.150	1.112.848.905	1.112.848.905
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	3.445.742.000	3.445.742.000	3.445.742.000	3.445.742.000
Khác	5.464.667.448	5.464.667.448	5.791.062.421	5.791.062.421
	16.966.608.477	16.966.608.477	17.489.162.218	17.489.162.218

Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan
(Chi tiết tại *Thuyết minh số 33*)

	2.336.840.159	2.336.840.159	1.270.203.488	1.270.203.488
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	369.664.798	996.921.101	866.738.337	-	239.482.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	22.539.048	75.847.610	100.630.684	9.933.857	47.322.122
Thuế thu nhập cá nhân	168.121.756	55.974.956	439.313.595	392.399.396	179.998.006	20.937.007
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	10.991.000	10.991.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
	178.055.613	448.178.802	1.542.073.306	1.389.759.417	189.931.863	307.741.163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. Các khoản vay

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	13.316.764.861	13.316.764.861	25.222.721.625	25.178.277.243	13.361.209.243	13.361.209.243
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	13.316.764.861	13.316.764.861	19.728.586.803	25.178.277.243	7.867.074.421	7.867.074.421
Khoản vay cá nhân (iii)	-	-	5.494.134.822	-	5.494.134.822	5.494.134.822
Vay dài hạn đến hạn trả	18.806.277.814	18.806.277.814	6.004.011.025	494.807.300	24.315.481.539	24.315.481.539
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	18.806.277.814	18.806.277.814	6.004.011.025	494.807.300	24.315.481.539	24.315.481.539
	32.123.042.675	32.123.042.675	31.226.732.650	25.673.084.543	37.676.690.782	37.676.690.782
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	28.758.077.039	28.758.077.039	-	494.807.300	28.263.269.739	28.263.269.739
	28.758.077.039	28.758.077.039	-	494.807.300	28.263.269.739	28.263.269.739
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(18.806.277.814)	(18.806.277.814)	(6.004.011.025)	(494.807.300)	(24.315.481.539)	(24.315.481.539)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.951.799.225	9.951.799.225			3.947.788.200	3.947.788.200

Toàn bộ số dư các khoản vay tại thời điểm 31/12/2021 là của Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn với mục đích vay tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay từ 6% - 6,8% được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn, số tiền 78.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng từ 22/12/2016. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên có định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 70% giá trị toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất.

(iii) Các khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không có tài sản đảm bảo. Lãi suất khoản vay là 1%/năm. Thời hạn vay từ 3 - 6 tháng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	416.894.111	-	-	-	-	5.163.129.628	50.005.435.634	22.859.440.462	393.124.706.041				
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(38.510.257.690)	(8.484.422.502)	(46.994.680.192)					
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(7.870.046.050)	-	-	-	-	700.000.000	(7.870.046.050)				
Góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000.000				
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	-	-	(21.408.345.191)				
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.200.000)				
Tại ngày 31/12/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	(7.870.046.050)	5.163.129.628	(9.913.167.247)	15.075.017.960	317.485.434.608							
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	(7.870.046.050)	5.163.129.628	(9.913.167.247)	15.075.017.960	317.485.434.608							
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(39.820.492.392)	(10.586.499.193)	(50.406.991.585)						
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	-	-	-	(11.894.511.023)					
Góp vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000				
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.327.761.000	-	-	1.327.761.000				
Khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.000.000)				
Tại ngày 31/12/2021	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	(19.764.557.073)	5.163.129.628	(48.405.898.639)	5.538.518.767	257.528.693.000							

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT/CIAS đã phê duyệt trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, tỷ lệ 10%. Khoản điều chỉnh giảm cổ tức phải trả năm 2019 (tỷ lệ 10%), chốt quyền ngày 23/02/2021 tương ứng với 1.327.761 cổ phiếu quỹ mua lại trong năm. (Thuyết minh 18d).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	-	96.231.520.000	48,82%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	-	-
Công ty CP Quản lý quỹ VinaCapital	-	-	11.000.000.000	5,58%
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	73.373.340.000	37,23%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	19.782.910.600	1.400.890.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(1.327.761.000)	19.709.904.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	19.709.904.000
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	(1.327.761.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	18.029.933.350	1.327.884.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18.029.933.350	1.327.884.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	425.216.250	19.782.910.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	425.216.250	19.782.910.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.327.761	530.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.382.143	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	18.382.143	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020 và Báo cáo số 01/2021/CIAS công bố về kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ như sau:

- Mục đích: Giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, đảm bảo quyền lợi cổ đông và Công ty;
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển;
- Thời gian giao dịch: từ 09/12/2020 đến 07/01/2021, hoàn thành ngày 08/01/2021, số lượng đã mua lại 1.327.761 cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021 và tiếp tục gia hạn 01 năm theo phụ lục hợp đồng thuê. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không - thuê hoạt động một số máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn 06 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị và tự động gia hạn 03 tháng nếu 02 bên có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	20.038,17	32.569,53

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	41.594.693.926	100.998.196.356
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	15.502.120.389	35.965.553.601
Dịch vụ vận tải	186.419.935	1.529.067.642
Bán hàng miễn thuế	2.989.213.391	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	2.824.513.362	8.370.670.003
Dịch vụ phục vụ mặt đất	18.793.141.950	50.474.479.040
Doanh thu khác	1.299.284.899	4.658.426.070
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.000	353.310.293
Chiết khấu thương mại	20.000	353.310.293
Doanh thu thuần	41.594.673.926	100.644.886.063

(*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng bao gồm:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	19.891.938.314	33.640.181.640
Dịch vụ vận tải	3.035.411.860	3.878.771.302
Bán hàng miễn thuế	2.528.215.211	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.952.192.319	7.060.245.479
Dịch vụ phục vụ mặt đất	39.001.698.735	67.203.653.128
Khác	1.201.161.863	2.379.415.086
	68.610.618.302	114.162.266.635
Trong đó: Thuê trang thiết bị từ các bên liên quan	1.148.809.342	1.924.617.229
(Thuyết minh số 33)		

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.433.463.230	6.174.235.514
Cổ tức, lợi nhuận được chia	858.295.000	2.442.485.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	800.594.539	-
Lãi trái phiếu	11.321.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.641.619	278.488.679
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.043.012	-
	5.153.359.044	8.895.209.193

23. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.418.007.260	3.231.390.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	165.357.472	208.957.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.840.177	23.837.045
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(850.200.000)	5.881.687.500
Khác	5.216.050	-
	2.741.220.959	9.345.872.524

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.689.785.695	2.457.581.616
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.619.004.202	1.679.291.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.577.472	71.344.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.778.025	2.625.641.171
Chi phí bằng tiền khác	23.520.895	88.560.321
	5.050.666.289	6.922.418.515

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.716.253.375	10.331.849.828
Chi phí vật liệu quản lý	154.610.334	1.107.262.654
Chi phí dụng cụ quản lý	139.691.773	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.636.643	1.042.475.138
Thuế phí và lệ phí	209.994.758	297.778.288
Chi phí dự phòng	5.434.393.705	3.951.062.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.205.611	2.612.394.120
Chi phí bằng tiền khác	2.252.949.626	3.788.373.306
	19.071.735.825	23.131.195.590

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	100.630.684	124.386.645
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	100.630.684	124.386.645
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	-
- Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế	-	-
	100.630.684	124.386.645

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.673.763.557	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.673.763.557	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.931.064.512	2.940.475.744
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.931.064.512	2.940.475.744

c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.990.588.768	2.940.475.744
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(7.673.763.557)	-
	(1.683.174.789)	2.940.475.744

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(39.826.543.051)	(38.510.257.690)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(39.826.543.051)	(38.510.257.690)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.920.091	19.709.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.105)	(1.954)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	18.666.643.103	19.232.337.512
Chi phí nhân công	26.571.811.820	47.808.521.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.966.110.574	19.830.262.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.283.915.886	31.156.306.750
Chi phí khác bằng tiền	10.244.539.033	10.607.876.645
	92.733.020.416	128.635.305.215

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	66.352.935.659	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.834.779.774	(9.385.455.961)	29.688.426.820	(3.951.062.256)
Các khoản cho vay	42.200.332.742	-	53.868.850.882	-
Đầu tư ngắn hạn	27.092.818.301	(5.178.451.250)	28.109.011.287	(6.028.651.250)
	119.421.987.945	(14.563.907.211)	178.019.224.648	(9.979.713.506)
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			41.624.478.982	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác			18.854.860.457	38.233.049.284
Chi phí phải trả			795.184.019	1.222.804.647
			61.274.523.458	81.530.695.831

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	21.914.367.051	-	-	21.914.367.051
	21.914.367.051	-	-	21.914.367.051
01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	22.080.360.037	-	-	22.080.360.037
	22.080.360.037	-	-	22.080.360.037

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	-	23.294.057.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.468.885.457	-	-	17.468.885.457
Các khoản cho vay	42.200.332.742	-	-	42.200.332.742
	82.963.275.327	-	-	82.963.275.327
01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.352.935.659	-	-	66.352.935.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.737.364.564	-	-	25.737.364.564
Các khoản cho vay	53.868.850.882	-	-	53.868.850.882
	145.959.151.105	-	-	145.959.151.105

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021				
Vay và nợ	37.676.690.782	3.947.788.200	-	41.624.478.982
Phải trả người bán, phải trả khác	18.853.339.909	30.000.000	-	18.883.339.909
Chi phí phải trả	786.266.211	-	-	786.266.211
	57.316.296.902	3.977.788.200	-	61.294.085.102
01/01/2021				
Vay và nợ	32.123.042.675	9.951.799.225	-	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác	38.203.049.284	30.000.000	-	38.233.049.284
Chi phí phải trả	1.222.804.647	-	-	1.222.804.647
	71.548.896.606	9.981.799.225	-	81.530.695.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	18.793.141.950	15.584.678.354	4.261.778.652	41.628.812.347
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(22.901.417.375)	(4.389.817.925)	(185.707.256)	(27.015.944.376)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	112.107.728
Tài sản bộ phận	120.943.330.916	7.434.237.741	-	128.377.568.657
Tài sản không phân bổ	-	-	-	203.214.830.211
Tổng tài sản	120.943.330.916	7.434.237.741	-	331.592.398.868
Nợ phải trả của các bộ phận	62.813.202.516	-	-	62.813.202.516
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	11.250.503.352
Tổng nợ phải trả	62.813.202.516	-	-	74.063.705.868

Do doanh thu chủ yếu đến từ địa phận Sân bay Quốc tế Cam Ranh nên Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Phạm Quang Minh	Giám đốc

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo	1.148.809.342	1.924.617.229
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Trả tiền cổ tức	9.623.152.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG	Trả tiền cổ tức	566.662.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Phải trả người bán	2.336.840.159	1.270.203.488

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng quản trị			
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Khổng Minh Dũng	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Lý Lâm Duy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Đổng Lương Sơn	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ban Giám đốc			
Phạm Quang Minh	Giám đốc	348.782.800	509.300.700
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban	48.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	30.000.000	-
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	30.000.000	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Đình Việt
Người lập



Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

